

Tự học viết
tiếng Nhật căn bản

HIRAGANA



Tự học viết
tiếng Nhật căn bản

HIRAGANA



TỰ HỌC VIẾT
TIẾNG NHẬT

Hiragana

Biên soạn:
LÊ KHÁNH VY

ひ
ら
が
な

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Lời nói đầu ■

Mọi người thường công nhận rằng các học viên tiếng Nhật thường tiến bộ nhanh hơn nếu được học viết tiếng Nhật ngay trong những giai đoạn đầu của quá trình học. Thật không may, đa số học viên thường cảm thấy e sợ trước việc phải học một số lượng lớn những ký tự có vẻ như rất phức tạp.

Sự phức tạp của các ký tự tiếng Nhật, dù vậy, lại là một sự hiểu lầm, vì về cơ bản nhiều ký tự chỉ là một sự kết hợp của số lượng tương đối ít yếu tố cấu thành. Vấn đề này càng trở nên rõ ràng trong quá trình học viên làm quen với hai bộ vần, mỗi bộ gồm 46 ký tự, được gọi chung bằng cái tên kana, và khoảng hai ngàn ký tự kanji được dùng trong tiếng Nhật viết thông thường hiện nay.

Hai bộ vần hiragana và katakana là những ký tự ngữ âm thuần túy, có chức năng hầu như tương tự với những chữ cái trong các bảng chữ cái tiếng Việt hay tiếng Anh. Xét theo khía cạnh này thì kana hoàn toàn khác với các ký tự kanji được tạo ra dựa trên những chữ viết ghi ý của Trung Hoa. Chức năng cơ bản của hiragana là để bổ sung cho kanji.

Thông thường, kanji được dùng để thể hiện ý tưởng trong một câu, còn hiragana được dùng để đại diện cho mối quan hệ giữa các ý tưởng. Chẳng hạn, trong khi khái niệm "đi" được viết theo bộ kanji thì hiragana sẽ được dùng như hậu tố theo sau mẫu tự kanji để chỉ "muốn đi", "đã đi", "sẽ không đi", v.v. Hiragana cũng được dùng trong vai trò tiểu từ như "den", "trong", "bằng" hay "tại". Katakana thường được dùng để viết các từ có nguồn gốc nước ngoài.

Cả hai bộ vần hiragana và katakana thể hiện được mọi âm tiết trong tiếng Nhật dạng phát ngôn. Khác với kanji có thể được phát âm theo nhiều cách khác nhau tùy theo ngữ cảnh, cách phát âm của các ký tự kana hoàn toàn theo quy tắc. Dù vẫn có thể chỉ cần dùng hiragana thôi cũng đủ để viết tiếng Nhật nhưng người Nhật thường sẽ cảm thấy hơi khó hiểu cách viết như vậy. Kanji được dùng để đảm bảo tính rõ ràng, tu từ và trực tiếp của ý nghĩa. Thường học sinh sẽ học viết bằng hiragana trước, rồi từ từ

は
じ
め
に

sẽ thay thế kanji vào những bài viết của mình trong quá trình học.

Học sinh Nhật Bản học các ký tự bằng cách viết, và đây thường được công nhận là phương cách hay nhất để nắm vững các ký tự.

Sách này được biên soạn sao cho những học viên trình độ nhập môn tiếng Nhật có thể làm quen với cách viết tiếng Nhật nhanh nhất. Do đó mọi ưu tiên trong quá trình biên soạn sách đều tập trung vào vấn đề kích thích sự tham gia của học viên, với khối lượng đa dạng các câu và thành ngữ thực hành để củng cố cho học viên về những ký tự đã học trong mỗi giai đoạn. Sách cũng tạo dễ dàng cho học viên bằng những ký tự màu xám nhạt theo nét chữ cho phép học viên nắm vững được cách viết, đường nét và sự cân bằng của mỗi ký tự.

Để tránh sự lặp lại, sách giới thiệu động từ ở dạng từ điển chứ không phải ở dạng *-masu*. Tuy nhiên, trong đa số trường hợp mọi người vẫn quen với cách viết dùng dạng *-masu*.

Sách này dùng hệ thống la-tinh hóa ký tự của Hepburn. Tuy nhiên cần nhớ rằng tiếng Nhật là một ngôn ngữ riêng biệt với một bộ âm tiết độc lập so với tiếng Việt hay tiếng Anh, và vì vậy nên mọi nỗ lực la-tinh hóa tiếng Nhật cũng chỉ đạt đến độ chính xác tương đối thôi.

Cách sử dụng sách	6-7
Sự phát triển của bộ chữ Hiragana	8
Hiragana	9
<i>a, i, u</i>	10
<i>e, o</i> . Luyện tập	11
<i>ka, ki, ku</i>	12
<i>ke, ko</i> . Luyện tập	13
<i>sa, shi, su</i>	14
<i>se, so</i> . Luyện tập	15
Luyện tập	16-17
<i>ta, chi, tsu</i>	18
<i>te, to</i> . Âm tắc thanh hầu. Luyện tập	19
<i>na, ni, nu</i>	20
<i>ne, no</i> . Luyện tập	21
<i>ha, hi, fu</i>	22
<i>he, ho</i> . Luyện tập	23
Luyện tập	24-25
<i>ma, mi, mu</i>	26
<i>me, mo</i> . Luyện tập	27
<i>ra, ri, ru</i>	28
<i>re, ro</i> . Luyện tập	29
<i>ya, yu, yo</i>	30
<i>wa, o, n</i>	31
Luyện tập	32-33
Các âm vang và âm nửa vang	34
Các âm kết hợp	35
Luyện tập	36-37
Nước Nhật Bản	38-39
Âm thanh	40-41
Trường học	42-43
Gia đình	44-45
Viết thư cho bạn	46-47
Chú giải	48

も
く
じ

■ Cách sử dụng sách

つ
か
い
か
た

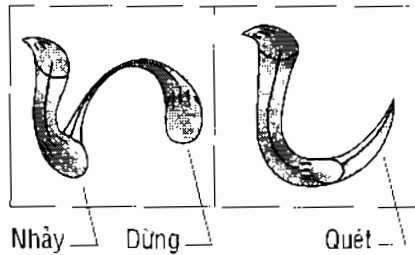
Trong tiếng Nhật ở cả hai dạng in ấn và viết tay, các ký tự nằm trong những hình vuông tưởng tượng có kích thước bằng nhau, và mỗi ký tự nằm ở chính giữa hình vuông của nó.

Mọi bài thực hành viết trong sách này đều bao gồm tập viết trong ô vuông, và các ô vuông đều có những đường định tâm để giúp người học dễ hình dung về sự cân bằng khi viết bộ ký tự tiếng Nhật.

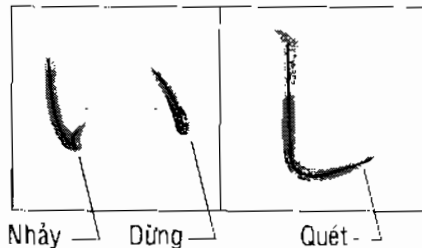
Theo truyền thống, tiếng Nhật được viết bằng bút lông (*fude*), và điều này đã tác động đến nhiều phong cách chữ in ngày nay. Dù bút lông không còn được sử dụng rộng rãi nữa, nhưng một số nguyên tắc dùng bút lông vẫn còn được áp dụng trong khi viết tiếng Nhật bằng viết chì hay viết béc - đặc biệt là ở cuối nét bút.

Các nét của ký tự tiếng Nhật kết thúc bằng một trong ba cách được minh họa sau:

- i. Cách nhảy, tạo nên một cái móc ở cuối nét. Cách kết thúc này được gọi là *hane*, xuất phát từ động từ *haneru* (nhảy).
- ii. Cách dừng, ngưng nét viết khi viết còn chạy trên trang giấy. Cách kết thúc này được gọi là *tome*, xuất phát từ động từ *tomeru* (dừng).
- iii. Nhấc viết ra khỏi trang trong khi đang di chuyển. Cách kết thúc này được gọi là *harai*, có nghĩa là “quét”.

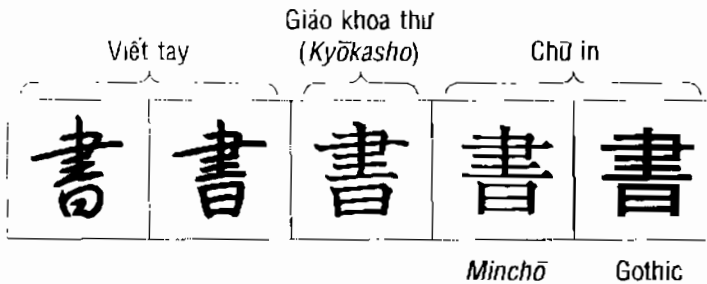


Trong khi theo dõi các ký tự, bạn hãy liên tưởng đến ba dạng nét này, quan sát cách kết thúc của các nét trong các ký tự in màu xám.

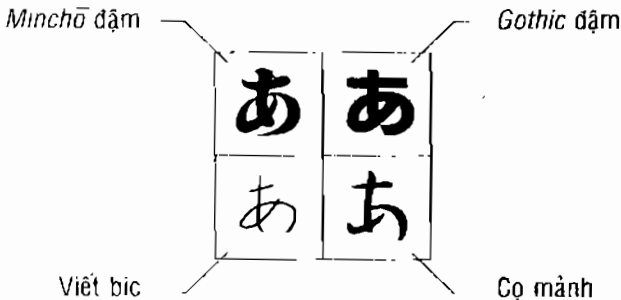


Trong tiếng Nhật, cũng như trong tiếng Anh, có nhiều khác biệt giữa những ký tự viết tay và những ký tự in. Để người học có thể cảm nhận chính xác về tiếng Nhật viết, các chuyên gia giáo dục Nhật đã phát triển một mặt chữ trung tính kết hợp được những đặc tính của tiếng Nhật viết tay mà không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ phong cách riêng của bất cứ cá nhân nào.

Loại mặt chữ này thường được biết với cái tên *Chữ Giáo khoa thư*, hay *Kyokasho*, và là mặt chữ chuẩn dùng để dạy viết cho trẻ em Nhật Bản. Mọi bài tập viết trong sách này đều lấy kiểu chữ *Kyokasho* đó.



Để giúp người học làm quen với nhiều mặt chữ khác nhau, mỗi mục ký tự trong sách này được kèm theo bởi bốn phong cách ký tự khác, như trong hình dưới. Những biến thể này được đưa vào để giúp bạn dễ dàng nhận diện.



Biến thể ở phía trên bên trái là một mặt font chữ *Minchō* đậm, trong khi biến thể ở phía trên bên phải là một mặt font chữ *Gothic* đậm. Các mặt chữ thuộc dạng này thường được dùng trong các quảng cáo cũng như tiêu đề báo chí.

Mặt font chữ phía dưới bên trái mô phỏng những ký tự được viết bằng một viết bic, còn mặt font chữ phía dưới bên phải là ký tự viết bằng bút lông tiêu biểu thường dùng trong những dịp lễ hội truyền thống.

■ Sự phát triển của bộ chữ Hiragana ■

Vào khoảng năm 100 Công nguyên, bộ ký tự tiếng Hoa, thường được gọi là Kanji, được truyền bá vào Nhật Bản thông qua bán đảo Triều Tiên. Từ đó đến nay, hàng ngàn ký tự kanji đã xuất hiện tại Nhật Bản, và rất nhiều trong số đó đã không còn được sử dụng nữa. Ngày nay có khoảng hai ngàn ký tự kanji thông dụng, cùng khoảng vài ngàn ký tự khác được dùng trong những tình huống đặc biệt hay có tính nghi thức.

Dù kanji là hệ thống chữ viết dựa trên ý hay đối tượng, nhưng đến khoảng thế kỷ 9, một bộ kanji đặc biệt đã được xây dựng và được dùng cho phát âm, với nghĩa tiềm ẩn của ký tự đã bị loại bỏ.

Trong triều đại Heian (794-1185), những ký tự này trải qua một chuỗi biến đổi gián thể hóa thông qua nghệ thuật thư pháp thường được giới quý tộc luyện tập.

Kết quả đạt được là một bộ ký tự nét cong đơn giản có tên là Hiragana. Khác với kanji là bộ chữ nói đến ý hay đối tượng và có thể được phát âm theo nhiều cách khác nhau tùy theo ngữ cảnh, mỗi ký tự hiragana chỉ được phát âm theo một cách duy nhất, và không có hàm nghĩa.

Một sơ đồ giới thiệu sự phát triển của các ký tự hiragana được trình bày ở bìa 3.

Năm 1500 tr CN Giáp cốt văn Trung Hoa



Năm 202 tr CN Triều đại Hán (Trung Quốc)



Năm 106 CN Kanji du nhập Nhật Bản



Năm 350 CN Kanji được dùng rộng rãi



Năm 540 CN Phát giao đến Nhật Bản

Năm 794 CN Tộc Heike nắm quyền Kyoto trở thành thủ đô dế chể



Triều Heian Nhiều dạng ký tự nghệ thuật nở rộ

Hiragana phát triển thông qua những ký tự but lỏng có nét cong



Năm 1185 CN Tộc Heike thất trận



Kanji



Hiragana

Hiện nay Những dạng ký tự vẫn gần như không thay đổi kể từ thời Heian

u i u e o
 あ い う え お

ka ki ku ke ko
 か き く け こ

sa shi su se so
 さ し す せ そ

ta chi tsu te to
 た ち つ て と

na ni nu ne no
 な に ぬ ね の

ha hi fu he ho
 は ひ ふ へ ほ

ma mi mu me mo
 ま み む め も

ya yu yo
 や ゆ よ

ra ri ru re ro
 ら り る れ ろ

wa o n
 わ を ん

ひ
ら
が
な

あ

a

あ

あ

あ

あ

あ

あ あ あ あ あ あ

あ あ あ

あ あ

い

i

い

い

い

い

い

い い い い い い い い

い い い

い い

う

u

う

う

う

う

う

う う う う う う

う う う

う う

か	ka											
	か か										か	か
か か か										か	か	
か		か		か		か						
か				か								

き	ki											
	き き										き	き
き き き										き	き	
き		き		き		き						
き				き								

く	ku											
	く く										く	く
く く く										く	く	
く		く		く		く						
く				く								

け *ke*

け け

け け

け け

け け

け け

こ *ko*

こ こ

こ こ

こ こ

こ こ

こ こ

viết một bức thư

Luyện tập

てがみ を

かく

かく

かく

tegami o

kaku

kaku - viết, vẽ

nghe nhạc

おんがく を

きく

きく

きく

ongaku o

kiku

kiku - lắng nghe, nghe, dò hỏi

Nó ở đây.

ここ

です。

ここ

ここ

koko

desu

koko - ở đây

	sa						

	shi						

	su						

se

せ

せ

せ

せ

せ

せ

せ

so

そ

そ

そ

そ

そ

そ

そ

mở dù, cãng dù

Luyện tập

かさ

を

さす

さす

さす

kasa o

sasu

sasu - chỉ, chỉ trỏ, cãng (mở dù)

ăn món sushi

すし

を

たべる

すし

すし

sushi

o

taberu

sushi - món sushi, cá với gạo nấu dăm

thức dậy vào buổi sáng

あさ

おきる

あさ

あさ

asa

okiru

asa - buổi sáng

Luyện tập

Tôi nói lớn tiếng.

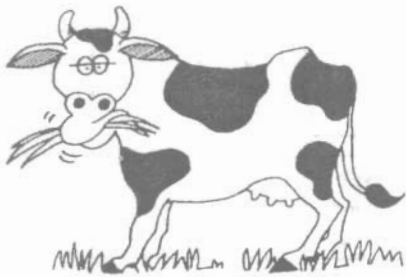


おおきい	こえ	で	いう
<i>Ōki</i>	<i>koe</i>	<i>de</i>	<i>iu.</i>

おおきい	こえ	で	いう
<i>ōki - to, lớn</i>	<i>koe - giọng</i>		<i>iu - nói</i>

		で	
--	--	---	--

Con bò ăn cỏ.



うし	は	くさ	を	くう
<i>Ushi</i>	<i>wa</i>	<i>kusa</i>	<i>o</i>	<i>kū.</i>

うし	は	くさ	を	くう
<i>ushi - con bò</i>		<i>kusa - cỏ</i>		<i>kū - ăn</i>

	は		を	
--	---	--	---	--

Con mực có rất nhiều chân.



いか	の	あし	は	おおい
<i>Ika</i>	<i>no</i>	<i>ashi</i>	<i>wa</i>	<i>ōi.</i>

いか	の	あし	は	おおい
<i>ika - con mực</i>		<i>ashi - chân, bàn chân</i>		<i>ōi - nhiều</i>

	の		は	
--	---	--	---	--

Tôi sẽ đặt cái ghế ở đằng kia.



あそこ に いす を おく
Asoko ni isu o oku.

あそこ に いす を おく
asoko - đằng kia isu - ghế oku - đặt, để

□□□□ に □□□□ を □□□□

Ngày mai tôi sẽ đi bơi.



あす すいえい に いく
Asu suiei ni iku.

あす すいえい に いく
asu - ngày mai suiei - bơi iku - đi

□□□□ □□□□□□□□□□ に □□□□

Tôi mua một ít kẹo ở nhà ga.



えき で おかし を かう
Eki de okashi o kau.

えき で おかし を かう
eki - nhà ga, bến xe okashi - kẹo kau - mua

□□□□ で □□□□□□□□□□ を □□□□

た

ta

= た た た

た	た
た	た

た た た た た た た

た た た

た た

ち

chi

= ち

ち	ち
ち	ち

ち ち ち ち ち ち

ち ち ち

ち ち

つ

tsu

= つ

つ	つ
つ	つ

つ つ つ つ つ つ

つ つ つ

つ つ

て	te	て		て		て		て		て	
		て	て	て	て	て	て	て	て	て	て
て		て		て		て		て		て	
て				て				て			

と	to	と		と		と		と		と	
		と	と	と	と	と	と	と	と	と	と
と		と		と		と		と		と	
と				と				と			

chữ *tsu* つ có lúc được viết nhỏ hơn so với các chữ xung quanh. Trong những trường hợp này, *tsu* đại diện cho một âm tắc thanh hầu (*glottal stop*), tức là có một khoảng dừng ngắn ở giữa một từ và tạo hiệu quả nhấn mạnh cho phụ âm liền sau. Trong phiên âm la-tinh, một âm tắc thanh hầu được thể hiện bằng cách gấp đôi phụ âm kế tiếp.

Âm つ

gakkō - trường học

がっこう

đứng cạnh cái ghế

Luyện tập

いす の よこ に

たつ

たつ

isu no yoko ni

tatsu

tatsu - đứng, đứng lên

Đất thì dính.

つち

がついている

つち

つち

Tsuchi ga tsuite iru.

tsuchi - đất, mặt đất

な	na	= ナ な	な	な	な	な
			な	な		
な		な		な		
な			な			

に	ni	に に	に	に	に	に
			に	に		
に		に		に		
に			に			

ぬ	nu	ぬ	ぬ	ぬ	ぬ	ぬ
			ぬ	ぬ		
ぬ		ぬ		ぬ		
ぬ			ぬ			

は	ha*	は	は	* được phát âm là 'wa' khi xác định chủ ngữ của một câu.	は	は
					は	は

は	は	は	は	は	は		
は		は		は			
は				は			

ひ	hi	ひ	ひ	* được phát âm là 'wa' khi xác định chủ ngữ của một câu.	ひ	ひ
					ひ	ひ

ひ	ひ	ひ	ひ	ひ	ひ		
ひ		ひ		ひ			
ひ				ひ			

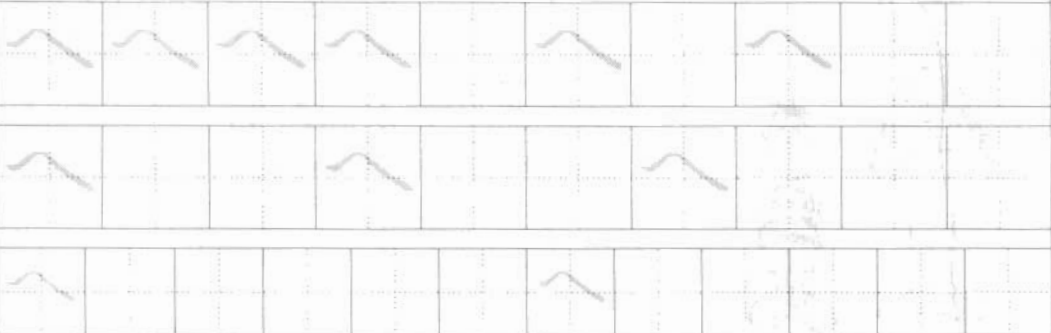
ふ	fu	ふ	ふ	* được phát âm là 'wa' khi xác định chủ ngữ của một câu.	ふ	ふ
					ふ	ふ

ふ	ふ	ふ	ふ	ふ	ふ		
ふ		ふ		ふ			
ふ				ふ			

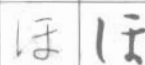
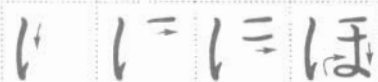
he*




* được phát âm là 'e' khi xuất hiện như một tiểu từ có nghĩa là "đến" hay "về phía"



ho



Đó là gì?

それ  なん ですか。

Sore wa nan desu ka?



wa - yếu tố chỉ chủ ngữ

về phía bên phải

みぎがわ 

migi gawa e



e - hướng về, về phía

một ngày tốt đẹp

てんきのいい 

tenki no i

hi



hi - ngày, mặt trời

Luyện tập

Luyện tập

Một người cao



せい が たかい ひと
 sei ga takai hito

せい が たかい ひと
 sei - chiều cao takai - lớn, cao, đắt tiền hito - người

が

Một người thấp

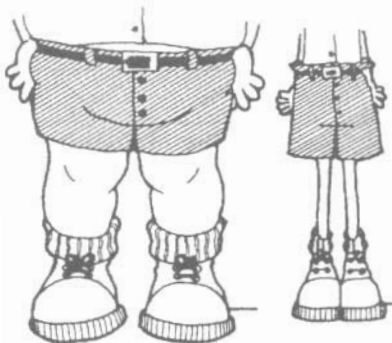


せい が ひくい ひと
 sei ga hikui hito

せい が ひくい ひと
 sei - chiều cao hikui - ngắn, thấp hito - người

が

Chân to, chân nhỏ

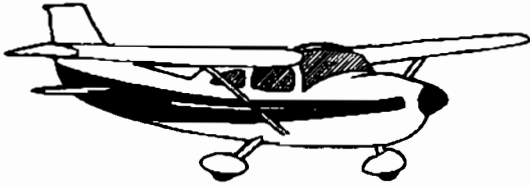


ふとい あし、ほそい あし
 futoi ashi hosoi ashi

ふとい あし、ほそい あし
 futoi - to, lớn ashi - chân, bàn chân hosoi - nhỏ

あし

Một chiếc máy bay nhỏ



ちいさな ひこき

chisa-na

hikoki

ちいさな - nhỏ ひこき - máy bay

chisa-na - nhỏ

hikoki - máy bay

□ □ □ □ □ □ □ □ □ □

Tôi gõ một cái trống đồ



あかいたいこをたたく

Aka

taiko

o

tataku.

あかいたいこをたたく

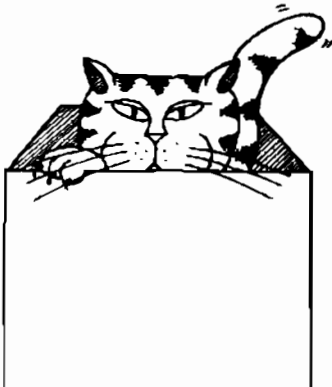
aka - đỏ

taiko - cái trống

tataku - đánh, gõ

□ □ □ □ □ □ □ □ □ □

Một con mèo trong cái hộp



はこの中のねこ

hako

no

naka

no

neko

はこの中のねこ

hako - cái hộp no - của naka - bên trong neko - con mèo

□ □ □ □ □ □ □ □ □ □

ま	ma	マ		マ		ま	ま
		マ	マ	ま	ま	ま	ま
ま		ま		ま			
ま			ま		ま		
ま				ま			

み	mi	ミ		ミ		み	み
		ミ	ミ	み	み	み	み
み		み		み			
み			み		み		
み				み			

む	mu	ム		ム		む	む
		ム	ム	む	む	む	む
む		む		む			
む			む		む		
む				む			

め

me

い め

め め

め め

め め め め め め め

め め め め

め め

も

mo

し も も

も も

も し

も も も も も も

も も も

も も

nguyên trạng, như hiện tại

Luyện tập

その

ま ま

で

ま ま

ま ま

sono

mama

de

mama - hậu tố chỉ trạng thái hay điều kiện

khó nghe thấy

み み

が とおい

み み

み み

mimi

ga

tōi

mimi - tai

(tōi - xa, xa cách, xa xôi)

Những trái đào thì ngon.

も も

は おいしい。

も も

も も

Momo

wa

oishī

momo - trái đào

ら	ra		ら		ら		ら	ら
	ら		ら		ら		ら	ら
ら	ら	ら	ら	ら	ら	ら		
ら		ら		ら		ら		
ら				ら				

り	ri		り		り		り	り
	り		り		り		り	り
り	り	り	り	り	り	り		
り		り		り		り		
り				り				

る	ru		る		る		る	る
	る		る		る		る	る
る	る	る	る	る	る	る		
る		る		る		る		
る				る				

れ

re

れ

れ れ

れ れ

れ れ れ れ れ れ

れ れ れ

れ れ

ろ

ro

ろ

ろ ろ

ろ ろ

ろ ろ ろ ろ ろ ろ

ろ ろ ろ ろ

ろ ろ

một em bé được sinh ra

Luyện tập

あかちゃん が

akachan

ga

うまれる

umareru

うまれる

umareru - được sinh ra

một ngôi đền cổ

ふるい

furuī

てら

tera

ふるい

furuī - cổ, cũ

てら

tera - ngôi đền

xe ô tô

くるま

kuruma

を

おりる

oriru

くるま

kuruma - xe ô tô

を

おりる

oriru - ra khỏi, xuống

Hiragana - ya, yu, yo

	ya					
	っ					
ya	ya	ya	ya	ya	ya	
ya		ya		ya		
ya				ya		

	yu					
yu	yu	yu	yu	yu	yu	
yu		yu		yu		
yu				yu		

	yo					
yo	yo	yo	yo	yo	yo	
yo		yo		yo		
yo				yo		

わ

wa

わ

わ

わ

わ わ わ わ わ わ

わ わ わ

わ わ

を

o

を

を

を

を を を を を を

を を を

を を

ん

n

ん

ん

ん

ん ん ん ん ん ん ん

ん ん ん

ん ん

Luyện tập

Tôi đọc sách mỗi ngày.



まいにち ほんを よむ

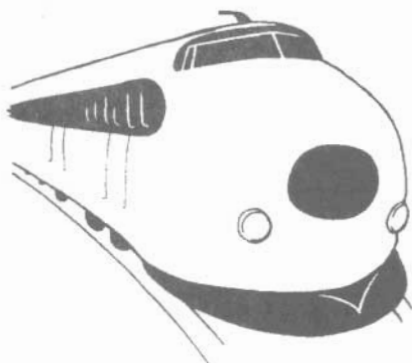
Mainichi hon o yomu.

まいにち ほんを よむ

mainichi - hằng ngày hon - sách yomu - đọc

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tàu cao tốc thì nhanh.



しんかんせんは はやい

Shinkansen wa hayai.

しんかんせんは はやい

shinkansen - tàu lửa cao tốc hayai - nhanh, sớm

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Gấu sống trong vùng núi.



くまは やま に すむ

Kuma wa yama ni sumu.

くまは やま に すむ

kuma - con gấu yama - núi sumu - sống

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

おようれんしゅう

Tôi mua rau tại cửa hàng rau.



やおや で やさいを かう

Yaoya de yasai o kau.

やおや で やさいを かう

yaoya - cửa hàng rau yasai - rau kau - mua

で

Cô Yamaha thì nổi tiếng.



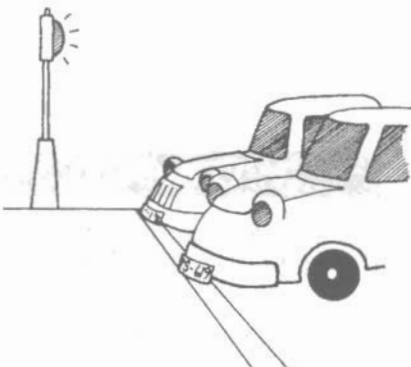
やまはさんは ゆうめい

Yamaha-san wa yūmei.

やまはさんは ゆうめい

Yamaha-san - Mr./Ms Yamaha yūmei - nổi tiếng

Các xe ô tô đã dừng lại.



くるま が とまっている

Kuruma ga tomatte iru.

くるま が とまっている

kuruma - xe ô tô tomatte - ngừng tomatte iru - bị ngừng lại

が

Các âm vang

Trong số 46 ký tự Hiragana cơ bản, một số bắt đầu bằng một phụ âm vang như 'n' hay 'm', còn một số khác lại bắt đầu bằng một phụ âm điếc như 'h' hay 'k'.

Các ký tự bắt đầu bằng một phụ âm điếc đều có một ký tự bắt đầu bằng âm vang tương ứng, như trong danh sách liệt kê dưới đây. Các ký tự vang được gọi là *dakuon*, có nghĩa là 'âm mạnh'.

Dakuon được ghi nhận bằng hai nét số nhỏ ở phía trên bên phải của ký tự.

Bên cạnh *dakuon*, các ký tự *ha*, *hi*, *fu*, *he* và *ho* có các ký tự nửa vang tương ứng, được ghi nhận bằng một vòng tròn nhỏ ở phía trên bên phải của ký tự. Các ký tự nửa vang được gọi là *handakuon*, có nghĩa là 'âm nửa mạnh'.

a i u e o
あ い う え お

ka ki ku ke ko
か き く け こ

sa shi su se so
さ し す せ そ

ta chi tsu te to
た ち つ て と

na ni nu ne no
な に ぬ ね の

ha hi fu he ho
は ひ ふ へ ほ

ma mi mu me mo
ま み む め も

ya yu yo
や ゆ よ

ra ri ru re ro
ら り る れ ろ

wa o n
わ を ん

ga gi gu ge go
が ぎ ぐ げ ご

za zi ju ze zo
ざ じ ず ぜ ぞ

da ji zu de do
だ ぢ づ で ど

ba bi hu be bo
ば び ぶ べ ぼ

pa pi pu pe po
ぱ ぴ ぷ ぺ ぽ

Âm hiragana vang
Dakuon

だくおん

Âm hiragana nửa
vang
Handakuon

はんだくおん

Ví dụ

Âm tiết *ka* được phát âm không vang trong *kakkō* (hình dáng) nhưng phát âm vang trong *gakkō* (trường học).

kakkō (hình dáng)

かっこう

gakkō (trường học)

がっこう

Ngoài các ký tự đã đề cập ở trang bên còn có một bộ âm kết hợp.

Các âm kết hợp được tạo thành bằng cách kết hợp các ký tự có âm 'i' (*ki, shi, chi, ni, hi, mi* và *ri*) với *ya, yu* hay *yo*, như minh họa dưới đây. Việc kết hợp hai âm này có kết quả được phát âm như một âm tiết duy nhất, và được viết với ký tự thứ hai (*ya, yu* hay *yo*) nhỏ hơn ký tự trước đó.

Các âm kết hợp được gọi là *yoon*, có nghĩa là 'âm rút gọn'. Cũng như các âm hiragana cơ bản, các âm kết hợp cũng có các âm vang và nửa vang tương đương.

Âm hiragana kết hợp

yoon

ようおん

Âm hiragana kết hợp
vang/nửa vang
dakuyoon/handakuyoon

だくようおん/はんだくようおん

<i>ki</i> き	—	<i>kiya</i> きや	<i>kuyu</i> きゆ	<i>kiyo</i> きよ
<i>shi</i> し	—	<i>shiya</i> しや	<i>shuyu</i> しゆ	<i>shio</i> しよ
<i>chi</i> ち	—	<i>chiya</i> ちや	<i>chuyu</i> ちゆ	<i>chyo</i> ちよ
<i>ni</i> に	—	<i>niya</i> にや	<i>nuyu</i> にゆ	<i>niyo</i> によ
<i>hi</i> ひ	—	<i>hiya</i> ひや	<i>hiyu</i> ひゆ	<i>hiyo</i> ひよ
<i>mi</i> み	—	<i>miya</i> みや	<i>miyu</i> みゆ	<i>miyo</i> みよ
<i>ri</i> り	—	<i>riya</i> りや	<i>riyu</i> りゆ	<i>riyo</i> りよ

<i>giya</i> ぎや	<i>giyu</i> ぎゆ	<i>giyo</i> ぎよ
<i>jiya</i> じや	<i>jiyu</i> じゆ	<i>jiyo</i> じよ
<i>chiya</i> ちや	<i>chyu</i> ちゆ	<i>chiyo</i> ちよ
<i>biya</i> びや	<i>biyu</i> びゆ	<i>biyo</i> びよ
<i>piya</i> ぴや	<i>piyu</i> ぴゆ	<i>piyo</i> ぴよ

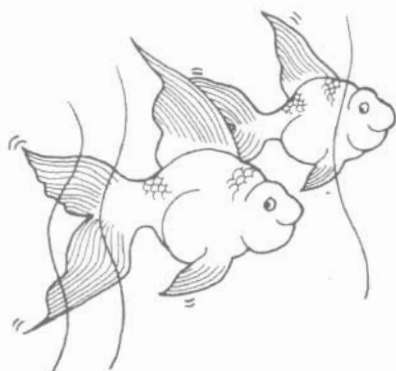
Ví dụ

Các âm tiết *bi* và *yo* có thể xuất hiện dưới dạng những âm rời, không kết hợp trong *biyoin* (thăm mỹ viện), nhưng cũng có thể ở dạng âm kết hợp trong *hyoin* (bệnh viện).

びょういん びょういん

Luyện tập

Cá vàng bơi.



きんぎょが

Kingyo ga

およぐ

oyogu.

きんぎょが

kingyo - cá vàng

およぐ

oyogu - bơi

--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--

Chờ một chút!



ちょっと

Chotto

まって!

matte!

ちょっと

chotto - một chút

まって!

matsu - chờ
matte - hãy chờ

--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--

Tôi uống sữa.



きゅうにゆうを

Gyūnyū

のむ

o

nomu.

きゅうにゆうを

gyūnyū - sữa (bò)

のむ

nomu - uống

--	--	--	--	--	--

--	--	--	--

Vé tàu



でんしゃの

densha no

きっぷ

kippu

でんしゃの

densha - tàu (điện)

きっぷ

kippu - vé

Lớp học



がっこうの

gakkō no

きょうしつ

kyōshitsu

がっこうの

gakkō - trường học

きょうしつ

kyōshitsu - lớp học

Tám trăm mười chín

$$\begin{array}{r} 800 + \\ 10 \\ 9 \\ \hline 819 \end{array}$$



はっぴゃく

happyaku

しゅうきゅう

jūkyū

はっぴゃく

happyaku - tám trăm

しゅうきゅう

jūkyū - mười chín

Nước Nhật Bản



Nhật Bản bao gồm tám vùng. Năm trong số đó nằm trên đảo chính là Honshu. Năm vùng đó là:

とうほく (Tohoku) vùng Đông Bắc

かんとう (Kanto) Khu vực xung quanh Tokyo và Yokohama

ちゅうぶ (Chubu) Vùng phía tây Kanto, bao gồm Nagoya

きんぎ (Kinki) Vùng xung quanh Osaka, Kyoto, Nara và Kobe

ちゅうごく (Chugoku) Cực tây của Honshu, bao gồm Hiroshima

Còn ba đảo chính khác là ba vùng còn lại. Đó là các đảo Kyushu (bao gồm Okinawa), Hokkaido và Shikoku.

Tōkyō

とうきょう

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Osaka

おおさか

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Yokohama

よこはま

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Kyōto

きょうと

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Hiroshima

ひろしま

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Nagasaki

ながさき

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Nikkō

にっこう

Fukuoka

ふくおか

Kanazawa

かなざわ

Sendai

せんだい

Nagoya

なごや

Kōbe

こうべ

Nagano

ながの

Nara

なら

Hokkaidō

ほっかいどう

Honshū

ほんしゅう

Shikoku

しこく

Kyūshū

きゅうしゅう

Âm thanh

Đồng hồ chạy tích tắc, tích tắc.



とけいは ちくたくちく

Tokei wa chiku taku chiku

たくと うごく

taku to ugoku.

tokei - đồng hồ, ugoku - chạy, chuyển động

Tôi uống nước ực, ực, ực.



がぶがぶごくごくと

Gabu gabu goku goku to

みずを のむ

mizu o nomu.

mizu - nước, nomu - uống

Tôi ăn cơm nhăm, nhăm, nhăm.



むしゃむしゃもぐもぐと

Musha musha mogu mogu to

ごはんを たべる。

gohan o taberu.

gohan - cơm, taberu - ăn

Tôi bị cảm, át xì!



かぜを ひいている、

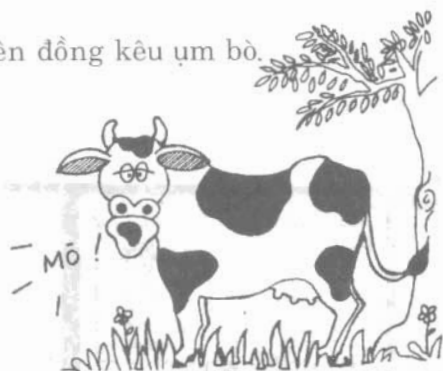
Kaze o hite iru,

はっくしょん!

hakkushon!

kaze o hiku - bị cảm
kaze o hite iru - đã bị cảm

Con bò trên đồng kêu ưm ưm.



うしが のはらで

Ushi ga nohara de

もうもう。

mō mō.

ushi - con bò, nohara - cánh đồng

Con chuột kêu chít chít trong hang.



ねずみが あなから

Nezumi ga ana kara

ちゅうちゅう。

chū chū.

nezumi - con chuột, ana - cái lỗ, cái hang, kara - từ

Con mèo kêu meo meo.



ねこが にゃあにゃあ

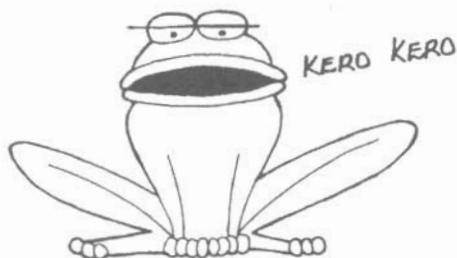
Neko ga nyā nyā

と なく。

to naku.

neko - con mèo, naku - kêu, la

Con ếch kêu ộp ộp.



かえるが なく、

Kaeru ga naku,

けるけるける。

kerō kerō kerō.

kaeru - con ếch

Trường học

kyōshitsu - lớp học

きょうしつ

--	--	--	--	--	--	--	--

sensei - giáo viên

せんせい

--	--	--	--	--	--	--	--

seito - học sinh, sinh viên

せいと

--	--	--	--	--	--	--	--

tsukue - bàn học

つくえ

--	--	--	--	--	--	--	--

tokei - đồng hồ

とけい

--	--	--	--	--	--	--	--

otokonoko - bé trai

おとこのこ

--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--

onnanoko - bé gái

おんなのこ

--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--

randoseru - túi, cặp, ba lô

らんどせる

--	--	--	--	--	--	--	--

e - hình, ảnh

え

--	--	--	--



Gia đình

kazoku - gia đình

かぞく

otōsan - cha, bố

おとうさん

okāsan - mẹ

おかあさん

kodomo - con, trẻ em

こども

okyakusan - khách, khách hàng

おきゃくさん

chawan - chén, tô cơm

ちやわん

getabako - tủ cất giày

げたばこ

kaidan - cầu thang

かいだん

tokonoma - hộc tường trang trí

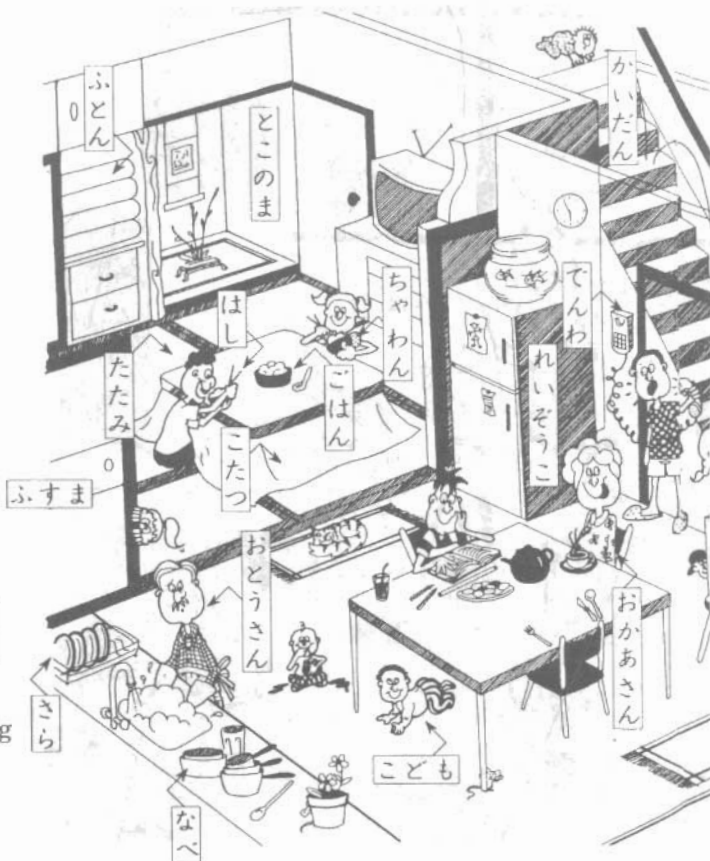
とこのま

genkan - sảnh ngoài

げんかん

fusuma - cửa trượt (bằng giấy)

ふすま



sara - cái đĩa

さら

hashi - đũa ăn cơm

はし

nabe - cái xoong, nồi

なべ

kasa - cái dù, ô

かさ

kabe - tường

かべ

tatami - chiếu rơm

たたみ

denwa - điện thoại

でんわ

kotatsu - máy sưởi chân

こたつ

gohan - cơm hay bữa ăn

ごはん

futon - đệm mỏng

ふとん

tesuri - tay vịn cầu thang

てすり

reizōko - tủ lạnh

れいぞうこ



CÁC LOẠI PHÔNG CHỮ HIRAGANA

Những ký tự hiragana sau đây thường có những hình dạng khác nhau tùy theo những phông chữ khác nhau. Vì mọi ký tự Nhật Bản đều có cùng chiều cao và độ rộng, do đó những ký tự hiragana này cũng có độ rộng như nhau cho dù thuộc những phông chữ có nét lớn nhỏ khác nhau.

Đa số báo, tạp chí và sách được xuất bản tại Nhật Bản đều dùng phông chữ Minchō, là một phông chữ hiện đại tương đương với phông chữ Times Roman trong tiếng Anh. Phông này dựa trên thư pháp của triều đạo nhà Minh tại Trung Quốc (1368-1644), mà trong tiếng Nhật Bản gọi là Minchō. (Trong khi đó, người Trung Quốc lại thích dùng loại phông chữ Sôchō dựa trên thư pháp của triều đại Tống (960-1279)).

Loại phông chữ Gothic tương đương với phông chữ Helvetica trong tiếng Anh. Phông chữ này không có gì liên quan với phông chữ Gothic của Đức. Loại phông chữ này dễ học hơn vì là loại phông chữ không chân. Hai loại phông chữ Minchō và Gothic là hai loại phông chữ phổ biến nhất trên máy tính.

Phông chữ Kaisho tương tự với loại phông Script (phông viết tay) trong tiếng Anh, và thư pháp hiragana thường được viết theo dạng này. Từ hơn hai ngàn năm nay ở khu vực Đông Á, những dụng cụ truyền thống để viết chữ là viết lông và giấy, chứ không phải là viết lông ngỗng và giấy da. Phông chữ Kaisho có kiểu nét cọ đẹp quen thuộc với các dân tộc Đông Á.

Phông chữ Textbook chính là loại phông chữ “Giáo khoa thư” được dùng để tập viết trong sách này. Đây là một dạng của phông chữ Kaisho, nhưng nét cọ không mạnh như vậy. Đây là loại phông thích hợp để học tiếng Nhật Bản, vì nó tương tự như kiểu chữ viết tay. Các sách giáo khoa tiểu học ở Nhật Bản đều dùng phông chữ Textbook.

Phông Maru Gothic cùng phông Pop là những phông chữ vui mắt thường được dùng trong các quảng cáo.

Phông chữ	Minchô	老	こ	七	な	ふ	む	や	ゆ	ら	り
	Gothic	老	こ	七	な	ふ	む	や	ゆ	ら	り
	Kaisho	老	こ	七	な	ふ	む	や	ゆ	ら	り
	Textbook	老	こ	七	な	ふ	む	や	ゆ	ら	り
	Maru Gothic	老	こ	七	な	ふ	む	や	ゆ	ら	り
	Pop	老	こ	七	な	ふ	む	や	ゆ	ら	り

CÁC KÝ TỰ HIRAGANA DỄ GÂY NHẦM LẪN

Những ký tự hiragana sau đây trông khá giống nhau.

		a	o	nu	me
Phông chữ	Minchô	あ	お	ぬ	め
	Gothic	あ	お	ぬ	め
	Kaisho	あ	お	ぬ	め
	Textbook	あ	お	ぬ	め
	Maru Gothic	あ	お	ぬ	め
	Pop	あ	お	ぬ	め

		i	ri
Phông chữ	Minchô	い	り
	Gothic	い	り
	Kaisho	い	り
	Textbook	い	り
	Maru Gothic	い	り
	Pop	い	り

		u	e	ra
Phông chữ	Minchô	う	え	ら
	Gothic	う	え	ら
	Kaisho	う	え	ら
	Textbook	う	え	ら
	Maru Gothic	う	え	ら
	Pop	う	え	ら

		ki	sa	chi
Phông chữ	Minchô	き	さ	ち
	Gothic	き	さ	ち
	Kaisho	き	さ	ち
	Textbook	き	さ	ち
	Maru Gothic	き	さ	ち
	Pop	き	さ	ち

		ke	ni	ha	ho
Phông chữ	Minchô	あ	お	は	ほ
	Gothic	あ	お	は	ほ
	Kaisho	あ	お	は	ほ
	Textbook	あ	お	は	ほ
	Maru Gothic	あ	お	は	ほ
	Pop	あ	お	は	ほ

		ne	re	wa
Phông chữ	Minchô	ね	れ	わ
	Gothic	ね	れ	わ
	Kaisho	ね	れ	わ
	Textbook	ね	れ	わ
	Maru Gothic	ね	れ	わ
	Pop	ね	れ	わ

		ru	ro
Phông chữ	Minchô	る	ろ
	Gothic	る	ろ
	Kaisho	る	ろ
	Textbook	る	ろ
	Maru Gothic	る	ろ
	Pop	る	ろ

Bảng dưới cho thấy quá trình giản thể những ký tự cổ trong thời kỳ Heian bằng cách áp dụng phong cách thư pháp đơn giản, thiên về nét cong, tạo thành bộ ký tự hiragana như ngày nay.

a	安	あ	あ	あ	ta	太	た	た	た	ma	末	ま	ま	ま
i	以	い	い	い	chi	知	ち	ち	ち	mi	美	み	み	み
u	宇	う	う	う	tsu	川	つ	つ	つ	mu	武	む	む	む
e	衣	え	え	え	te	天	て	て	て	me	女	め	め	め
o	於	お	お	お	to	止	と	と	と	mo	毛	も	も	も
ka	加	か	か	か	na	奈	な	な	な	ya	也	や	や	や
ki	機	き	き	き	ni	仁	に	に	に	yu	由	ゆ	ゆ	ゆ
ku	久	く	く	く	nu	奴	ぬ	ぬ	ぬ	yo	与	よ	よ	よ
ke	計	け	け	け	ne	禰	ね	ね	ね	ra	良	ら	ら	ら
ko	己	こ	こ	こ	no	乃	の	の	の	ri	利	り	り	り
sa	左	さ	さ	さ	ha	波	は	は	は	ru	留	る	る	る
shi	之	し	し	し	hi	比	ひ	ひ	ひ	re	礼	れ	れ	れ
su	寸	す	す	す	fu	不	ふ	ふ	ふ	ro	呂	ろ	ろ	ろ
se	世	せ	せ	せ	he	部	へ	へ	へ	wa	和	わ	わ	わ
so	會	そ	そ	そ	ho	保	ほ	ほ	ほ	o	遠	を	を	を
										n	无	ん	ん	ん

CHÚ GIẢI

A

akachan あかちゃん em bé
akai あかい màu đỏ
ana あな cái lỗ, chỗ lõm
asa あさ buổi sáng
ashi あし đôi chân, bàn chân
asoko あそこ ở đằng kia
asu あす ngày mai
au あう gặp gỡ

B

bōshi ぼうし cái nấp, cái mũ

C

chīsai ちいさい nhỏ
chawan ちゃわん bát cơm
chotto ちやっと một chút ít

D

de で bằng mọi cách
densha でんしゃ tàu điện
denwa でんわ điện thoại
desu です thì, là, ở

E

e え hình ảnh
eki えき ga (xe lửa)
enpitsu えんぴつ viết chì

F

furui ふるい già, cũ
fusuma ふすま cửa lùa (bằng giấy)
futoi ふとい có đường kính lớn
futon ふとん nệm, đệm mỏng

G

gakkō がっこう trường học
gawa がわ phía, hướng, chiếu
genkan げんかん lối vào
getabako げたばこ tủ để giày
gohan ごはん cơm, bữa ăn
gomibako ごみばこ thùng rác
gyūnyu きゅうにゅう sữa bò

H

hako はこ hộp, thùng
hana はな hoa
happyaku はっぴやく tám trăm
hayai はやい nhanh, sớm
hashi はし đũa
hi ひ mặt trời, ban ngày
hikōki ひこうき máy bay
hikui ひくい thấp
hito hito người
honほん sách

hosoi ほそい có đường kính nhỏ

I

īいい tốt, đẹp, khỏe
ie いえ ngôi nhà
ika いか con mực
iku いく đi đến
isu いす cái ghế
iu いう nói

J

jūkyū じゅうきゅう mười chín

K

kabe かべ bức tường
kaeru かえる trở về nhà
kaeru かえる con ếch
kaidan かいだん cầu thang
kaku かく viết, vẽ
kao かお gương mặt
kara から từ (nơi nào)
kasa かさ cái dù
kashi かし kẹo
kazoku かぞく gia đình
kau かう mua sắm
kaze かぜ bệnh cảm
kiku きく nghe, lắng nghe
kingyo きんぎょ cá vàng
kippu きっぷ vé
kirei きれい sạch sẽ, đẹp mắt
-ko こ đứa trẻ (hậu tố)
kodomo こども đứa trẻ
koe こえ giọng nói
koko ここ ở đây
kokuban こくばん bảng đen
kotatsu こたつ giày giữ ấm
kū くら ăn
kurma くるま chiu đứng
kuruma くるま bánh xe, phương tiện lưu thông
kusa くさ cỏ
kyōshitsu きょうしつ phòng học

M

mae まえ trước khi, trước
mainichi まいにち mọi ngày
mama まま tình trạng, điều kiện
matsu まつ chờ đợi
matte まって hãy chờ (mệnh lệnh cách)
megane めがね kính đeo
migi みぎ bên phải
mimi みみ tai
mizu みず nước
momo もも trái lê
monosashi ものさし cây thước

N

nabe なべ cái chảo
naka なか bên trong
naku なく khóc, la, gào
nan~ なん gi (tiền tố)
neko ねこ con mèo
nezumi ねずみ con chuột
ni に hướng đến
no の của
nohara のはら cánh đồng
nomu のむ uống

O

o お tiểu từ chỉ túc từ của hành động
oi おおい nhiều
oishi おいしい ngon, tuyệt hảo
okāsan おかあさん mẹ
okashi おかし kẹo
ōki おおきい to, lớn, ổn
okiru おきる thức dậy
oku おく đặt, để
okyakusan おきゃくさん khách, khách hàng
ongaku おんがく âm nhạc
onna おんな giống cái
onnanoko おんなのこ con gái
orirui おりう bước xuống
otoko おとこ giống đực
otokonoko おとこのこ con trai
otōsan おとうさん cha
oyogu およぐ bơi lội

R

randoseru らんどせる cặp đi học
reizōko れいぞうこ tủ lạnh

S

san さん ông, bà, cô
sara さら cái đĩa
sasu さす chỉ ra
sei せい vóc người
seito せいと học sinh, sinh viên
sensei せんせい giáo viên, người hướng dẫn
shinkansen しんぱんせん tàu cao tốc
sono~ その kia, đó (tiền tố)
sore どれ cái kia, cái đó
suei すいえい bơi lội
suru すむ sinh sống, cư ngụ
suru する làm
sushi すし món sushi

T

taberu たべる ăn
taiko たいこ cái trống
takai たかい cao, đắt

tana たな cái kệ
tataku たたく đánh, đập, gõ
tatami たたみ thảm rơm
tatsu たつ đúng
tegami てがみ thư tín
tenki てんき thời tiết
tera てら đền của Phật giáo
tesuri てすり tay vịn
tōi とおい xa xôi
tokei とけい đồng hồ treo tường
tokonoma とこのま hốc tường để đồ trang trí
tomaru とまる ngừng lại
tomatte iru とまっている bị ngừng lại
tomodachi ともち bạn bè
tsuchi つち trái đất, đất
tsuku つく gắn với
tsuite iru ついて いる bị gắn với
tsukue つくえ cái bàn

V

ue うえ trên, phía trên
ugoku うごく đi chuyển
umareru うまれる được sinh ra
ushi うし con bò

W

wa わ tiểu từ chỉ chủ từ của câu
waruiko わるいこ đứa bé ngộ nghịch

Y

yama やま ngọn núi
yasai やさい rau quả
yaoya やおや cửa hàng rau quả
yoiko よいこ đứa bé ngoan
yoko よこ bên, phía, phe
yomu よむ đọc
yūmei ゆうめい nổi tiếng

TỰ HỌC VIẾT TIẾNG NHẬT

Hiragana

ひ
ら
が
な

LÊ KHÁNH VY

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tiến sĩ QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập : An Huy
Trình bày : Lê Khánh
Sửa bản in : Kiến Huy
Trình bày bìa : Hoàng Duy

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161 LÝ CHÍNH THẮNG - QUẬN 3 - TP. HCM
Tel: 9316211 - Fax: 8437450

Tự học viết tiếng Nhật căn bản HIRAGANA

Chữ viết tiếng Nhật bao gồm hai bộ vần biểu âm là *hiragana* và *katakana*, và bộ *kanji* dựa trên những chữ Hán biểu ý. Tài liệu này được biên soạn kỹ lưỡng nhằm giúp học viên có thể dễ dàng và nhanh chóng nắm vững bộ vần 46 ký tự *hiragana*, thường được dùng để viết tất cả những chữ thuần Nhật không viết bằng *kanji*. *Hiragana* là công cụ rất hữu hiệu để bắt đầu quá trình nắm vững chữ viết tiếng Nhật.

Luyện viết tiếng Nhật cơ bản - *Hiragana* được biên soạn khoa học, hình thức trình bày hấp dẫn, dễ tiếp cận và nhấn mạnh vào vai trò chủ động của học viên nhằm giúp học viên dễ dàng và nhanh chóng học được cách viết đẹp và nhanh 46 mẫu tự trong bộ vần *Hiragana*. Sách có một số đặc điểm nổi bật sau đây:

- Mẫu tự được trình bày theo ba dạng: viết bằng bút lông truyền thống, viết tay và chữ in.
- Chữ được in mờ để học viên tập đồ theo nét.
- Bài tập đa dạng.
- Giải thích bổ sung, gồm cả giới thiệu ngắn gọn về nguồn gốc của từng mẫu tự để nâng cao khả năng nhận diện mặt chữ.
- Nhiều hình ảnh và ví dụ minh họa.

Với những ưu điểm trên, *Hiragana* là sách luyện viết tiếng Nhật không thể thiếu đối với học viên đang học tiếng Nhật ở mọi lứa tuổi.

CÁC BẠN TÌM ĐỌC CÁC SÁCH CỦA FIRST NEWS

